

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT
BÌNH TRỊ THIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 14/03/2022.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên
Ông Đặng Văn Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Vĩnh Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Ủy viên
Ông Nguyễn Ích Lân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc	
Ông Đặng Văn Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/10/2023
Ông Nguyễn Bá Phúc	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/12/2023

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Hải - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hải

Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Số: 2811/2023/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2024, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 20 tháng 02 năm 2023.



Nguyễn Phương Thúy
Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thiều Sỹ Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5243-2020-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.161.361.953	86.813.246.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	21.136.859.983	584.785.574
1. Tiền	111		17.636.859.983	584.785.574
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.520.827.342	73.417.942.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	51.773.566.529	68.977.195.391
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.308.734.718	336.687.808
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.985.681.518	5.507.049.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(1.547.155.423)	(1.402.990.123)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	14.084.973.873	12.268.421.038
1. Hàng tồn kho	141		14.084.973.873	12.268.421.038
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		418.700.755	542.097.584
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.11	418.700.755	542.097.584
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.524.397.301	11.306.820.052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.739.134.700	9.069.599.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	8.739.134.700	9.069.599.567
- Nguyên giá	222		38.396.290.541	37.363.490.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.657.155.841)	(28.293.890.974)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		785.262.601	2.237.220.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	785.262.601	2.237.220.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102.685.759.254	98.120.066.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.464.178.718	73.549.766.240
I. Nợ ngắn hạn	310		77.464.178.718	73.549.766.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	52.951.313.425	36.392.954.045
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.917.505.852	2.118.982.632
3. Phải trả người lao động	314		22.160.370.938	11.105.235.614
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	85.989.658
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	292.600	147.844.918
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	-	23.129.036.470
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		434.695.903	569.722.903
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.221.580.536	24.570.300.392
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	25.221.580.536	24.570.300.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.500.000.000	18.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.500.000.000	18.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.838.506.510	2.325.594.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.883.074.026	3.744.705.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.883.074.026	3.744.705.682
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.685.759.254	98.120.066.632


Người lập biểu
Phan Thị Hồng Thơm



Kế toán trưởng
Trương Thị Mai



Giám đốc
Lê Hồng Hải
Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày ... tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	216.288.835.816	189.166.509.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		216.288.835.816	189.166.509.350
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	201.278.157.355	176.005.192.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.010.678.461	13.161.316.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	608.576.453	253.399.989
7. Chi phí tài chính	22	5.4	77.253.520	198.407.563
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.253.520	198.407.563
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	10.570.606.259	8.650.343.252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.971.395.135	4.565.965.703
11. Thu nhập khác	31	5.6	155.395.154	171.694.467
12. Chi phí khác	32	5.7	216.758.205	43.022.454
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(61.363.051)	128.672.013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.910.032.084	4.694.637.716
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1.026.958.058	949.932.034
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.883.074.026	3.744.705.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.532	1.457
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	1.532	1.457


Người lập biểu
Phan Thị Hồng Thơm


Kế toán trưởng
Trương Thị Mai




Giám đốc
Lê Hồng Hải
Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 19 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.910.032.084	4.694.637.716
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.363.264.867	1.461.929.300
- Các khoản dự phòng	03		144.165.300	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(608.576.453)	(323.009.499)
- Chi phí lãi vay	06		77.253.520	198.407.563
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.886.139.318	6.031.965.080
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.876.346.571	(19.043.895.473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.816.552.835)	(3.865.327.884)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.398.429.924	1.740.543.908
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.451.957.884	(856.257.576)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.253.520)	(198.407.563)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(789.932.034)	(1.830.459.621)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.331.820.882)	(1.403.044.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.597.314.426	(19.424.883.574)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(489.780.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		608.576.453	167.410.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		118.796.453	167.410.331
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.346.202.107	48.220.917.943
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.475.238.577)	(27.091.881.473)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.035.000.000)	(2.035.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.164.036.470)	19.094.036.470
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		20.552.074.409	(163.436.773)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		584.785.574	748.222.347
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		21.136.859.983	584.785.574

Người lập biểu
Phan Thị Hồng Thơm

Kế toán trưởng
Trương Thị Mai

Giám đốc
Lê Hồng Hải
Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 19 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 14/03/2022.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 5 là 18.500.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 572 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 568 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ và Xây lắp công trình	Số 18, đường Bảo Quốc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

3.7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	333.219.556	486.302.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.303.640.427	98.482.975
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	-
	21.136.859.983	584.785.574

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	37.923.085.127	63.051.036.361
Ban quản lý dự án đường sắt	9.887.185.721	1.262.399.266
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.963.295.681	4.663.759.764
	51.773.566.529	68.977.195.391
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	38.528.434.232	63.839.148.128

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Thông tin - Tín hiệu giao thông	860.302.000	-
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	196.581.000	200.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	251.851.718	136.687.808
	1.308.734.718	336.687.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	196.581.000	200.000.000

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	5.690.652.204	-	5.262.626.749	-
Phải thu người lao động	285.380.674	-	244.422.559	-
Các khoản phải thu khác	9.648.640	-	-	-
	5.985.681.518	-	5.507.049.308	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	5.690.652.204		5.262.626.749	

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.215.104.100	-	3.548.486.732	-
Công cụ dụng cụ	621.231.044	-	851.648.228	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.248.638.729	-	7.868.286.078	-
	14.084.973.873	-	12.268.421.038	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình SCĐK Km 620+285-Km 623+325 và Km 633+037-Km 636+380	-	4.496.817.282
Công trình bảo lũ số 5 tháng 10 năm 2022	-	2.916.857.447
Công trình gói thầu số 01A Km 319+020-622+181	2.673.139.988	-
Công trình khắc phục hậu quả thiệt hại mưa lớn ngày 12/11/23-Km 656+400-750+000	7.385.988.102	-
Các dự án khác	189.510.639	454.611.349
	10.248.638.729	7.868.286.078

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TTBVP, CCDC xuất dùng	206.480.910	1.461.410.619
Chi phí sửa chữa TSCĐ	578.781.691	775.809.866
	785.262.601	2.237.220.485

4.7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty CP Nam Tân	Trên 3 năm	637.115.996	-	Trên 3 năm	637.115.996	-
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	Trên 3 năm	726.816.127	-	Trên 3 năm	726.816.127	-
CN Vận tải và Thi công Cơ giới - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	Trên 3 năm	39.058.000	-	Trên 3 năm	39.058.000	-
Công ty TNHH TM&DV Đức Lương	Trên 3 năm	144.165.300	-		-	-
		1.547.155.423	-		1.402.990.123	-

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	17.546.679.243	10.761.437.147	8.649.327.933	406.046.218	37.363.490.541
Tăng trong năm	-	1.032.800.000	-	-	1.032.800.000
- Mua trong năm	-	1.032.800.000	-	-	1.032.800.000
Số dư cuối năm	<u>17.546.679.243</u>	<u>11.794.237.147</u>	<u>8.649.327.933</u>	<u>406.046.218</u>	<u>38.396.290.541</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	15.965.008.445	5.049.486.356	6.926.676.411	352.719.762	28.293.890.974
Tăng trong năm	309.930.462	722.698.941	277.309.008	53.326.456	1.363.264.867
- Khấu hao trong năm	309.930.462	722.698.941	277.309.008	53.326.456	1.363.264.867
Số dư cuối năm	<u>16.274.938.907</u>	<u>5.772.185.297</u>	<u>7.203.985.419</u>	<u>406.046.218</u>	<u>29.657.155.841</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>1.581.670.798</u>	<u>5.711.950.791</u>	<u>1.722.651.522</u>	<u>53.326.456</u>	<u>9.069.599.567</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.271.740.336</u>	<u>6.022.051.850</u>	<u>1.445.342.514</u>	-	<u>8.739.134.700</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 22.638.848.104 VND, tại 01/01/2023 là 18.665.045.997 VND.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XD & TM Đường sắt Đông Dương	25.385.102.793	25.385.102.793	19.188.595.658	19.188.595.658
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	9.593.201.980	9.593.201.980	1.276.181.324	1.276.181.324
Công ty CP Xây dựng và Phát triển HTC	8.978.586.011	8.978.586.011	6.613.218.227	6.613.218.227
Các nhà cung cấp khác	8.994.422.641	8.994.422.641	9.314.958.836	9.314.958.836
	52.951.313.425	52.951.313.425	36.392.954.045	36.392.954.045
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	10.305.853.155		3.729.108.760	

4.10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	142.304.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.600	5.540.407
	292.600	147.844.918

4.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm			Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Điều chỉnh VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	1.434.804.831	9.201.656.025	8.757.410.258	-	-	1.879.050.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	476.958.058	789.932.034	1.026.958.058	-	-	239.932.034
Thuế thu nhập cá nhân	418.700.755	-	50.613.500	174.010.329	-	542.097.584	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.742.963	30.380.532	49.143.723	(13.020.228)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-
	418.700.755	1.917.505.852	10.076.582.091	10.011.522.368	(13.020.228)	542.097.584	2.118.982.632

4.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	23.129.036.470	23.129.036.470	7.346.202.107	30.475.238.577	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	4.342.581.342	4.342.581.342	7.086.802.107	11.429.383.449	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	18.786.455.128	18.786.455.128	259.400.000	19.045.855.128	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.129.036.470	23.129.036.470	7.346.202.107	30.475.238.577	-	-

(*) Hợp đồng tín dụng số 11/2022-HĐCVHM/NHCT460-DUONGSATBTT ngày 16/11/2022:

- Thời hạn vay từ ngày 16/11/2022 đến ngày 16/11/2023;
- Lãi suất vay được điều chỉnh hàng tháng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
- Biện pháp đảm bảo: tín chấp.

(**) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/12657600/HĐTD ngày 04/08/2023:

- Hạn mức cấp tín dụng 71.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán là 19.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 52.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay từ ngày ký Hợp đồng đến 30/06/2024;
- Lãi suất được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng cụ thể cho từng lần nhận nợ;
- Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Biện pháp đảm bảo: thế chấp toàn bộ hàng tồn kho, khoản phải thu của công ty làm tài sản bảo đảm.

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	18.500.000.000	1.617.476.710	4.395.396.530	24.512.873.240
Tăng trong năm				
- Lợi nhuận trong năm	-	-	3.744.705.682	3.744.705.682
- Trích lập quỹ (i)	-	708.118.000	-	708.118.000
Giảm trong năm				
- Trích lập quỹ (i)	-	-	(2.360.396.530)	(2.360.396.530)
- Chia cổ tức (i)	-	-	(2.035.000.000)	(2.035.000.000)
Số dư cuối năm trước	18.500.000.000	2.325.594.710	3.744.705.682	24.570.300.392
Số dư đầu năm nay	18.500.000.000	2.325.594.710	3.744.705.682	24.570.300.392
Tăng trong năm				
- Lợi nhuận trong năm	-	-	3.883.074.026	3.883.074.026
- Trích lập quỹ (ii)	-	512.911.800	-	512.911.800
Giảm trong năm				
- Trích lập quỹ (ii)	-	-	(1.709.705.682)	(1.709.705.682)
- Chia cổ tức (ii)	-	-	(2.035.000.000)	(2.035.000.000)
Số dư cuối năm nay	18.500.000.000	2.838.506.510	3.883.074.026	25.221.580.536

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2022:

	<u>Số tiền VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.480.278.530
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	172.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	708.118.000
Chia cổ tức	2.035.000.000
Tổng	<u>4.395.396.530</u>

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01-23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2023:

	<u>Số tiền VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.048.743.882
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	148.050.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	512.911.800
Chia cổ tức	2.035.000.000
Tổng	<u>3.744.705.682</u>

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Vốn thực góp VND</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>Vốn thực góp VND</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.435.000.000	51,00%	9.435.000.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	9.065.000.000	49,00%	9.065.000.000	49,00%
	<u>18.500.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>18.500.000.000</u>	<u>100%</u>

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(2.035.000.000)	(2.035.000.000)

4.13.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	3.744.705.682	4.395.396.530
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	3.883.074.026	3.744.705.682
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	7.627.779.708	8.140.102.212
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(3.744.705.682)	(4.395.396.530)
- Chia cổ tức	(2.035.000.000)	(2.035.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(512.911.800)	(708.118.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.048.743.882)	(1.480.278.530)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	(148.050.000)	(172.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	3.883.074.026	3.744.705.682

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	215.369.835.304	188.639.093.055
trong đó: hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên	163.014.749.292	152.732.027.838
Doanh thu hoạt động khác	919.000.512	527.416.295
	216.288.835.816	189.166.509.350
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	181.700.637.021	172.846.982.219

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	200.400.887.569	175.487.992.861
trong đó: hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên	159.294.714.616	139.636.949.963
Giá vốn hoạt động khác	877.269.786	517.199.960
	201.278.157.355	176.005.192.821

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	608.576.453	253.399.989
	608.576.453	253.399.989

5.4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	77.253.520	198.407.563
	77.253.520	198.407.563
5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.197.360.398	6.510.022.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	399.834.102	512.393.424
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.973.411.759	1.627.927.828
	10.570.606.259	8.650.343.252
5.6. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	69.609.510
Các khoản khác	155.395.154	102.084.957
	155.395.154	171.694.467
5.7. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	216.758.205	43.022.454
	216.758.205	43.022.454
5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.026.958.058	949.932.034
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.026.958.058	949.932.034

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	4.910.032.084	4.694.637.716
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	224.758.205	55.022.454
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	224.758.205	55.022.454
- Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.134.790.289	4.749.660.170
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.026.958.058	949.932.034

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.883.074.026	3.744.705.682
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.048.743.882)	(1.048.743.882)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.048.743.882)	(1.048.743.882)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.834.330.144	2.695.961.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.850.000	1.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.532	1.457
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.532	1.457

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2023 tại phiên họp thường niên năm 2023.

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.844.355.183	81.784.751.233
Chi phí nhân công	97.678.378.668	84.542.754.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.363.264.867	1.461.929.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.489.488.438	11.847.959.803
Chi phí khác bằng tiền	12.998.277.598	9.954.587.077
	216.373.764.754	189.591.981.848

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan	625.644.000	-
	625.644.000	-

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.346.202.107	48.220.917.943
	7.346.202.107	48.220.917.943

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	30.475.238.577	27.091.881.473
	30.475.238.577	27.091.881.473

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương	1.799.636.000	1.758.960.000
	1.799.636.000	1.758.960.000

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Thanh Hóa	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Quảng Bình	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Nghệ An	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty
Chi nhánh TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	163.014.749.292	152.732.027.838
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu ngoài sửa chữa thường xuyên	18.197.318.631	18.017.096.967
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá	Doanh thu thi công	87.103.810	1.840.857.414
Công ty Cổ Phần Thông tin tín hiệu Đường Sắt Đà Nẵng	Doanh thu thi công	-	257.000.000
Công ty Cổ Phần Thông tin tín hiệu Đường Sắt Vinh	Doanh thu thi công	155.864.170	-
Xí nghiệp xây lắp công trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải	Doanh thu thi công	245.601.118	-
		181.700.637.021	172.846.982.219

Mua hàng hóa dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Thuê máy móc thiết bị ODA	11.549.856	1.336.125.805
	Thuê nhà cung cầu, cung đường	177.304.396	177.304.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Thuê máy thi công	681.754.942	1.181.649.374
	Chi phí thi công	10.511.109.854	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	Thuê máy sàng đá	331.660.720	1.295.597.890
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Thuê vận chuyển đá	421.372.000	326.187.500
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Chi phí máy kiểm tra chất lượng cầu đường	788.775.155	788.775.155
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Chi phí đào tạo	660.712.568	317.142.000
Trung tâm y tế Đường sắt	Chi phí khám sức khỏe	269.199.074	7.199.074
		13.853.438.565	5.429.980.798

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND	
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Nhận tiền từ hoạt động sửa chữa thường xuyên	184.427.677.881	154.643.282.857	
	Trả tiền thuê máy móc, TSCĐ	1.406.015.869	734.869.193	
	Trả tiền sử dụng nhà cung cầu, cung đường	195.034.400	192.970.935	
	Bù trừ công nợ	40.000.000	37.000.000	
	Trả tiền cổ tức	1.037.850.000	1.037.850.000	
	Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Trả tiền thuê máy	1.276.181.324	1.187.642.359
		Tạm ứng tiền thi công	2.495.092.000	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	Thu tiền thi công công trình	-	244.195.632	
	Bù trừ công nợ	364.826.792	1.399.245.721	
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Thanh toán tiền vận chuyển	463.509.200	289.500.480	
	Bù trừ công nợ	-	40.294.000	
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Trả tiền thuê máy	1.285.703.502	33.247.453	
Trung tâm y tế Đường sắt	Thanh toán tiền khám sức khỏe	146.449.074	7.199.074	
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Thanh toán/tạm ứng chi phí đào tạo	657.293.568	787.659.800	
Công ty CP TTTT Đường sắt Đà Nẵng	Thu tiền thi công công trình	-	100.000.000	
		193.795.633.610	160.734.957.504	

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	37.923.085.127	63.051.036.361
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	13.878.000	177.560.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	339.797.090	610.551.767
Công ty Cổ Phần Thông tin tín hiệu Đường Sắt Vinh	118.794.648	-
Xí nghiệp xây lắp công trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	132.879.367	-
	38.528.434.232	63.839.148.128

Nội dung		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán			
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Tạm ứng hợp đồng đào tạo	196.581.000	200.000.000
		196.581.000	200.000.000
Phải thu khác			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi phí vật tư thu hồi	5.690.652.204	5262626749
		5.690.652.204	5.262.626.749
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Thuê MMTB, thuê nhà cửa	163.962.592	1.601.050.269
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Thuê thầu phụ, Chi phí máy thi công	9.593.201.980	1.276.181.324
Chi nhánh TCTĐSVN - Xi nghiệp đầu máy Hà Nội	Thuê dịch vụ	425.938.583	851.877.167
Trung tâm y tế Đường Sắt	Chi phí Khám sức khỏe	122.750.000	-
		10.305.853.155	3.729.108.760

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKT năm 2022	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.460	1.457	(3)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.460	1.457	(3)

Người lập biểu
Phan Thị Hồng Thơm

Kế toán trưởng
Trương Thị Mai



Giám đốc
Lê Hồng Hải
Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 19 tháng 02 năm 2024